

Bản án số: 14/2023/DS-PT

Ngày: 09/3/2023

"V/v tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yến

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng và ông Nguyễn Văn Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 67/2022/TLPT-DS ngày 07/11/2022 về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*". Do bản án Dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2022/QĐXX-PT ngày 29/11/2022, các quyết định hoãn phiên tòa và thông báo thời gian mở lại phiên tòa giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Khu 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông N: Ông Vương Đình D, sinh năm 1955; địa chỉ: Phố T, phường T, TP H, tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1956.

3.2. Bà Trần Thuý H, sinh năm 1956.

Đều ở địa chỉ: Số nhà 15/21/26 phố N, phường N, quận L, TP Hải Phòng.

3.3. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1954; Địa chỉ: Khu 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương; Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nhuận: Ông Nguyễn Ngọc N (là bị đơn)

3.4. UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn T1- Chủ tịch UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. (Đề nghị xét xử vắng mặt).

4. *Người làm chứng:*

- Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1934;

Địa chỉ: Số 9 ngõ 278 đường Đ, phường V, quận N, thành phố Hải Phòng.

- Ông Nguyễn Quyết H1, sinh năm 1944;

Địa chỉ: Số 6/20/46 N 1, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng.

- Ông Hoàng Quang T2;

- Ông Hoàng Văn P;

Đều có địa chỉ: Khu 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Ông Nguyễn Ngọc C1, sinh năm 1950;

- Ông Cao Xuân D, sinh năm 1957;

- Ông Đinh Trọng T3, sinh năm 1959;

- Ông Trần Trọng T4, sinh năm 1969;

- Bà Ngô Thị S, sinh năm 1946;

- Ông Trần Đình D, sinh năm 1959;

Đều có địa chỉ: Khu 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Ông Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Khu 8, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

5. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Ngọc N.

(Có mặt bà T, ông N, ông D; ông N1, bà H; các đương sự khác và người làm chứng vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai; các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Ngọc C1 (đã chết năm 1960), cụ Nguyễn Thị Đ (đã chết năm 2018). Trong quá trình chung sống với nhau, hai cụ có sinh được 04 người con là: Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1954; Nguyễn Văn N1, sinh năm 1956, Nguyễn Ngọc X, sinh năm 1955 (chết năm 1972 chưa có vợ con), Nguyễn Thị T, sinh năm 1961. Ngoài ra hai cụ không có con đẻ, con nuôi nào khác.

Hai cụ tạo lập khối tài sản chung là thửa đất số 445 tờ bản đồ số 08 (theo tài liệu đo đạc 299) tại Khu 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Thửa đất này chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Trên đất hiện nay còn 08 gốc cây hồng xiêm là tài sản của cụ Đ. Sau khi cụ C1 chết, cụ Đ là người trực tiếp sử dụng thửa đất. Trước khi cụ Đ chết khoảng hơn chục năm thì ông N về sinh sống cùng cụ Đ cho đến khi cụ Đ chết và sau khi cụ Đ chết thì vợ chồng ông N là người sinh sống quản lý, trông coi thửa đất. Nguồn gốc thửa đất là do cụ C1, cụ Đ nhận chuyển nhượng khi cụ C1 còn sống, vì lúc đó bà còn nhỏ nên bà không biết chính xác thời gian hai cụ nhận chuyển nhượng. Thửa đất này nằm sát thửa đất của cụ O là bố đẻ của cụ C1 lại là đất ở không phải là đất nông nghiệp. Vì vậy, khi cụ C1 còn sống cụ C1, cụ Đ có 01 nhà tranh vách đất nằm một phần trên thửa đất của cụ O một phần trên đất này, trồng cây, làm một số công trình chăn nuôi, giếng, nhà vệ sinh để sử dụng. Đến năm 1983, từ nguồn tiền ông N gửi về cụ Đ phá bỏ cây, một số công trình để xây dựng nhà, công trình phụ, bếp, sân. Mục đích xây nhà để cụ Đ và vợ chồng ông N về ở. Sau khi ông N về sinh sống cùng cụ Đ thì ông N sửa lại, xây thêm tầng, sửa lại một số công trình. Toàn bộ tài sản trên đất là công trình và cây cối như thanh long, mít, dừa, chuối, na, khế, vải, nhãn... là tài sản

của vợ chồng ông N không liên quan đến ai khác. Các cụ chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ phải thanh toán.

Khi cụ Đ còn sống chưa làm thủ tục tặng cho ai thửa đất này. Ông N chỉ là người quản lý, sử dụng không phải là chủ sở hữu thửa đất. Tài liệu là giấy cho thừa kế đất ngày 23/8/2011 có ký tên Nguyễn Thị Đ không phải là chữ ký của cụ Đ; văn bản giấy nhượng đất ngày 15/11/2007 có chữ ký C1 không phải là của cụ Đ. Bà không đồng ý các văn bản nêu trên do bị đơn cung cấp nên bà đã đề nghị trưng cầu giám định chữ ký của cụ Đ trong hai văn bản trên so với chữ viết của cụ trong bản gia phả ghi ngày giỗ của gia đình. Đối với giấy nhượng đất giữa ông N1, ông N lập ngày 15/11/2007 bà đề nghị tuyên bố giao dịch này là vô hiệu, tự nguyện không đề nghị giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu.

Thửa đất đang có tranh chấp nêu trên sử dụng lối đi vào là thửa đất 444 tờ bản đồ số 08 có nguồn gốc là của cụ O đã cho ông N. Thửa đất bên ngoài này không phải là di sản của cụ C1, cụ Đ, không có tranh chấp bà không đề nghị giải quyết. Bà đề nghị chia di sản thừa kế đối với thửa đất của cụ C1, cụ Đ theo quy định pháp luật, không đề nghị giải quyết công sức, tiền mai táng phí. Bà nhất trí kết quả xem xét thẩm định, định giá, bà đề nghị chia di sản thừa kế trên cơ sở diện tích đo đạc hiện trạng đất của Tòa án. Bà tự nguyện không yêu cầu đối với tài sản trên đất cây cối là di sản của cụ Đ. Nếu sau này chia di sản thừa kế tài sản nằm phần đất của ai người đó được hưởng, không phải trả trị giá tài sản cho người kia. Bà chỉ đề nghị chia về đất. Trường hợp nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà, bà đề nghị nhận phần di sản của hai cụ bằng hiện vật, tuy bà có nơi ở ổn định khác nhưng bà muốn nhận di sản bằng đất vì đây là đất di sản của bố mẹ bà.

Về lệ phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí thẩm định, định giá không yêu cầu giải quyết.

Theo lời khai bị đơn ông Nguyễn Ngọc N đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà N2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nhuận, người đại diện theo uỷ quyền của ông N trình bày:

Về thời gian chết của hai cụ, hai cụ sinh được 04 người con như nguyên đơn đã trình bày. Hai cụ không có con đẻ, con nuôi nào khác. Nguồn gốc thửa đất số 445 tờ bản đồ số 08 (theo tài liệu đo đạc 299) tại Khu 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương có lời khai ông xác định là di sản của cụ C1, cụ Đ, có lời khai xác định là di sản của cụ Đ. Thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Trên đất hiện nay còn 08 gốc cây hồng xiêm là di sản của cụ Đ để lại; ngoài ra các tài sản khác gồm nhà, công trình xây dựng, cây cối khác là tài sản của vợ chồng ông. Sau khi cụ C1 chết, vào năm 1962 cụ Đ có nhận chuyển nhượng thửa đất trên của cụ Nguyễn Minh T (Đ). Ngoài lời khai của một số người làm chứng thì ông không đưa ra được căn cứ chứng minh nào khác. Ông cung cấp cho Tòa án văn bản giấy cho thừa kế đất, giấy nhượng đất thể hiện khi cụ Đ còn sống đã lập giấy cho thừa kế đất ngày 23/8/2011 tặng cho ông N thửa đất đang có tranh chấp, có ký tên Nguyễn Thị Đ, xác nhận trưởng khu 3 thị trấn Thanh Hà, xác nhận UBND TT Thanh Hà; giấy nhượng đất ngày 15/11/2007 nội dung ông N1 được cho diện tích đất 50m² nằm trong thửa đất nêu trên, nhượng lại cho ông N số tiền 20.000.000đ, có chữ ký hai bên, người

chứng kiến là cụ Đ (ký là C1), ông C. Ông xác định thửa đất này là của cụ Đ đã được định đoạt cho ông khi cụ Đ còn sống nên không còn là di sản thừa kế để chia theo quy định pháp luật nên ông đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với giao dịch là giấy nhượng đất lập ngày 15/11/2007 giữa ông và ông N1, ông N không đề nghị giải quyết trong vụ án này, ông cho rằng phía nguyên đơn không được quyền yêu cầu giải quyết.

Năm 1983, từ nguồn tiền ông gửi về cụ Đ xây dựng nhà, công trình để ở mục đích sau này ông về chung sống trên thửa đất này. Đến năm 1991, vợ chồng ông về sinh sống trên thửa đất cùng cụ Đ, ông bà sửa lại một số công trình trên đất. Hiện nay ông không có nơi ở nào khác ngoài thửa đất trên. Sau khi cụ Đ chết, ông bà là người tiếp tục trông coi, quản lý, sử dụng thửa đất. Thửa đất đang có tranh chấp đang sử dụng lối đi là thửa đất có nguồn gốc của cụ O đã tặng cho ông, không ai có tranh chấp. Nếu trường hợp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận ông bà không yêu cầu giải quyết đối với tài sản trên đất của cụ Đ, của vợ chồng ông, tiền mai táng phí, tiền thuế cũng như công chăm sóc cụ Đ, công sức quản lý tôn tạo thửa đất trong quá trình sử dụng thửa đất. Tuy nhiên, ông N khẳng định đất này tuy chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông nhưng là tài sản của ông được cụ Đ tặng cho, không được chia. Ông nhất trí kết quả xem xét thẩm định, định giá, đề nghị Tòa án căn cứ diện tích đo đạc hiện trạng thửa đất để giải quyết theo quy định pháp luật. Vợ chồng ông N xác định tài sản của vợ chồng ông không liên quan đến các con, khi các con ở cùng ông bà còn nhỏ sau đó lập gia đình sinh sống ở nơi khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N1, bà H trình bày: Nguồn gốc thửa đất, tài sản trên đất, thời điểm chết của các cụ, các con của các cụ như nguyên đơn trình bày. Ông bà xác định thửa đất này được cụ C1, cụ Đ nhận chuyển nhượng của cụ Nguyễn Minh T (Đ), khi cụ C1 còn sống gia đình sinh sống trên thửa đất này. Ông bà không đồng ý quan điểm trình bày phía bị đơn đưa ra đất có nguồn gốc của một mình cụ Đ, được nhận chuyển nhượng sau khi cụ C1 chết.

Ông bà nhất trí yêu cầu khởi kiện, nội dung trình bày của nguyên đơn. Ông N1 xác định di sản của hai cụ chưa được chia, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật. Cụ C1, cụ Đ chết không để lại di chúc. Khi cụ Đ còn sống chưa có văn bản tặng cho ai thửa đất này. Đối với giấy nhượng đất được lập ngày 15/11/2007 giữa ông và ông N ông xác định chữ ký trong văn bản là của ông. Tuy nhiên, văn bản này do ông N là người viết, khi ông Nhật ký trong người có men rượu, bản thân ông không được bố mẹ cho đất, không biết vị trí đất ở đâu, không nhận tiền, chữ ký C1 trong giấy nhượng đất không phải của cụ Đ còn lúc đó cụ C1 đã chết, người làm chứng ông Nguyễn Ngọc C không chứng kiến sự việc. Nay nguyên đơn đề nghị tuyên bố giao dịch này là vô hiệu ông hoàn toàn nhất trí, ông không đề nghị giải quyết hậu quả pháp lý hợp đồng vô hiệu.

Ông bà xác định nhà, công trình trên đất đều là tài sản của ông N, cây cối thì chỉ có 08 gốc cây hồng xiêm của cụ Đ còn cây cối khác là của vợ chồng ông N. Từ sau khi cụ Đ chết, vợ chồng ông N tiếp tục sử dụng quản lý thửa đất, ông bà không có công sức gì trên thửa đất này. Nếu trường hợp Tòa án chấp nhận

yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn, ông N1 đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế trên cơ sở diện tích đo hiện trạng; ông xin hưởng di sản của hai cụ bằng hiện vật. Tuy ông đã có nơi ở ổn định khác nhưng đây là di sản của bố mẹ ông nên ông muốn hưởng bằng đất. Ông bà xác định không có tài sản trên đất, không đề nghị xem xét công sức, không yêu cầu tài sản trên đất của cụ Đ, nếu sau này chia vào phần đất của ai thì người đó được hưởng. Đối với thửa đất bên ngoài là lối đi vào trong thửa đất của cụ C1, cụ Đ không có tranh chấp, không phải là di sản thừa kế ông N1 không đề nghị giải quyết.

Lời khai của những người làm chứng:

* Lời khai ông Trần Đình D, ông Cao Xuân D: Xác định có ký vào văn bản giấy cho thừa kế đất ngày 23/8/2011. Tuy nhiên, các ông không chứng kiến khi cụ Đ lập văn bản cho thừa kế, không chứng kiến cụ Đ ký văn bản; văn bản trên do ông N đưa khi cụ đã ký, trên cơ sở đề nghị của ông N với tư cách trưởng thôn và chủ tịch UBND thị trấn thời điểm đó thì các ông ký xác nhận. Các ông xác định thửa đất có nguồn gốc của cụ C1, cụ Đ, khi hai cụ còn sống sinh sống trên thửa đất đang có tranh chấp.

* Lời khai ông Đinh Ngọc C, ông Cao Xuân D: Xác định ông có ký văn bản là Giấy nhượng đất ngày 15/11/2007. Tuy nhiên ông C không trực tiếp chứng kiến khi mọi người ký vào văn bản mà ký chứng kiến khi mọi người đã ký từ trước và không chứng kiến khi hai bên giao nhận tiền. Ông D theo đề nghị công dân thì ký xác nhận tư cách chủ tịch UBND thị trấn tại thời điểm đó. Các ông xác định ngoài thửa đất đang có tranh chấp, hai cụ không còn thửa đất nào khác, khi hai cụ còn sống sinh sống trên thửa đất đang có tranh chấp.

* Lời khai ông Nguyễn Quyết H1: Ông trình bày ông là con của cụ Nguyễn Minh T (Đ). Ông xác định nguồn gốc thửa đất ông N đang sử dụng là của gia đình nhà ông, bố ông chuyển nhượng lại cho cụ C1, cụ Đ khi gia đình chuyển đi nơi khác sinh sống. Về khoảng thời gian chuyển nhượng lúc đó ông còn nhỏ thời gian quá lâu ông không thể nhớ chính xác được. Văn bản là đơn đề nghị ngày 12/7/2022 có chữ ký của ông do ông N cung cấp là văn bản do ông N viết sẵn, nghĩ là anh em trong gia đình tin tưởng nhau nên ông không đọc. Ông xác định không có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thửa đất nên từ chối tham gia tố tụng.

* Lời khai ông Nguyễn Ngọc C: Ông trình bày ông là em trai của ông Nguyễn Minh T (Đ). Thửa đất có tranh chấp có nguồn gốc đất của cụ Nguyễn Ngọc T là bố đẻ của ông và ông Minh T (Đ). Vào thời gian khoảng những năm 1950, anh trai là ông Nguyễn Minh T (Đ) do chuyển đi nơi khác ở nên đã bàn bạc các anh em nhượng lại thửa đất cho bà C1, ông Đ (vì ông C1 đều là anh em trong gia đình). Lúc đó ông C1 còn sống, gia đình ông nhượng lại để cho gia đình ông C1, bà Đ có nơi sinh sống ổn định. Ông xác định không có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gì đến thửa đất này nên từ chối tham gia tố tụng.

* Lời khai ông P, ông T: Hai ông nguyên là cán bộ địa chính UBND thị trấn Thanh Hà (trước đây là thị trấn Thanh Bình). Các ông xác định thửa đất số 445, tờ bản đồ số 08 theo tài liệu đo đạc 299 thể hiện người sử dụng là cụ Đ vì thời điểm đó cụ C1 đã chết, ai là người sử dụng thì sẽ thể hiện trên tài liệu đo đạc. Thửa đất này có nguồn gốc là của cụ C1, cụ Đ; khi cụ C1 còn sống thì gia

đình cụ C1, cụ Đ sinh sống trên thửa đất này. Trong quá trình sử dụng thửa đất không xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đất, các cạnh giáp ranh thửa đất. Thửa đất của cụ C1, cụ Đ được bao quanh bởi các bất động sản liền kề, một mặt giáp chợ Hương, chỉ có lối đi duy nhất là thửa đất của cụ O.

* Quan điểm của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị trấn Thanh Hà:

Phần đất dôi dư do trong quá trình sử dụng người sử dụng lấn chiếm ra phần đất thủy lợi thuộc quyền quản lý của UBND thị trấn Thanh Hà, đề nghị tạm giao diện tích đất dôi dư 27m² cho người sử dụng tiếp tục sử dụng.

* *Kết luận giám định số 80/KL- KTHS ngày 07/6/2022 của Viện khoa học hình sự - Bộ công an:* Mẫu chữ viết Sở gia phả ký hiệu A1, mẫu chữ “Nguyễn Thị Đ” ở phần ký tên giấy cho thừa kế ngày 23/8/2011 ký hiệu A2, mẫu chữ “C1” mục người chứng kiến trong Giấy nhượng đất ngày 15/11/2007 ký hiệu A3. Kết luận: Người có mẫu chữ viết trên mẫu ký hiệu A1 không viết ra các chữ cần giám định trên mẫu ký hiệu A2, A3. Không đủ cơ sở kết luận chữ viết cần giám định trên mẫu ký hiệu A2 so với chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu A3 có phải do cùng một người viết ra hay không.

* *Kết quả xác minh tại UBND thị trấn Thanh Hà:*

Nguồn gốc thửa đất có tranh chấp là của cụ C1, cụ Đ. Thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Căn cứ hồ sơ địa chính lập theo Chỉ thị 299 thể hiện thửa số 445, tờ bản đồ số 08 loại đất thổ cư, diện tích 458m², người sử dụng là cụ Nguyễn Thị C1 (Đ); thửa đất số 444 tờ bản đồ số 08, loại đất thổ cư, diện tích 224m², người sử dụng là cụ Nguyễn Văn O. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1998 thể hiện thửa số 54 tờ bản đồ số 40 diện tích 435,7m², loại đất thổ cư, người sử dụng là ông Nguyễn Ngọc N; thửa số 37, tờ bản đồ số 40, diện tích 249,6m², loại đất thổ cư, người sử dụng là cụ Nguyễn Thị Đ. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2010 thể hiện thửa số 89 tờ bản đồ số 37, loại đất ở, diện tích 649,2m², người sử dụng là ông Nguyễn Ngọc N. Theo bản đồ đo đạc năm 1998 thửa đất tranh chấp thể hiện tại thửa số 37 và một phần thửa số 54 (thửa 54 do gộp cả thửa đất 444 theo như 299 có nguồn gốc là của cụ O). Lý giải về việc này là do năm 1998 đo đạc theo hiện trạng sử dụng, trong quá trình sử dụng người sử dụng đất chỉ như thế nào thì cán bộ đo đạc tiến hành đo đạc, lúc đó cụ Đ và ông N đang sinh sống trên thửa đất. Theo bản đồ đo đạc năm 2010 đo hiện trạng thửa đất, ông N là người sử dụng hai thửa đất trên nên thể hiện chung là một thửa. Từ khi đo đạc 1998 thể hiện thửa đất tranh chấp ông N là người sử dụng vì thời điểm đó ông N đang ở cùng cụ Đ. Hiện trạng thực tế do Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29-03-2022 thửa đất đang có tranh chấp có diện tích là 521m², biến động tăng so với hồ sơ địa chính 299 do sai số khi đo đạc; phần diện tích 27m² nằm ở cạnh phía Tây giáp chợ Hương là do người sử dụng trong quá trình sử dụng lấn chiếm đất chợ Hương thuộc quyền quản lý của UBND thị trấn Thanh Hà. Diện tích 521m² là đất hợp pháp không nằm trong quy hoạch cũng như không vi phạm hành lang giao thông, thủy lợi, lưới điện. Theo kết quả đo hiện trạng thửa đất hiện nay trên đất có ao do người sử dụng trong quá trình sử dụng đào ao, đề nghị Tòa án căn cứ nguồn gốc đất theo tài liệu đo đạc 299 làm căn cứ giải quyết.

** Theo yêu cầu của đương sự, Tòa án đã thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, kết quả xác định như sau:*

- Thừa đất số 445, tờ bản đồ số 08 tại Khu 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương, trị giá 5.500.000đ/m². Tài sản công trình trên đất tổng trị giá 239.242.000đ và các cây cối trên đất.

Các đương sự thống nhất không yêu cầu giải quyết đối với cây cối là tài sản của cụ Đàng; vợ chồng ông N, bà N2 không yêu cầu giải quyết tài sản là công trình, cây cối trên đất nếu trường hợp sau này chia vào phần đất của ai người đó được hưởng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 23/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà đã căn cứ các Điều 116, 117, 123, 132, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Điều 16 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Nghị quyết 58 ngày 20/8/1990 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giao dịch dân sự nhà ở được xác lập trước ngày 1/7/1991. Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T chia di sản thừa kế và tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng giữa ông N1, ông N là vô hiệu.

- Tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất có tên Giấy nhượng đất ngày 15/11/2007 giữa ông N1 và ông N là vô hiệu.

1. Xác định di sản thừa kế của Cụ Đ, cụ Đ là quyền sử dụng 521m² đất tại thửa số 445 tờ bản đồ số 08 địa chỉ: Khu 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương, trị giá là 2.865.500.000đ. Trên đất có tài sản là 08 gốc cây hồng xiêm là di sản của cụ Đàng.

2. Hàng thừa kế của cụ C1, cụ Đ gồm: Ông N, ông N1, bà Tuyết.

3. Trích trả vợ chồng ông N, bà N2 tiền công quản lý, duy trì, tôn tạo là 01 kỳ phần thừa kế trị giá 716.375.000đ tương ứng 130,25m².

4. Xác định di sản còn lại của cụ C1, cụ Đ để chia theo quy định pháp luật: Sau khi ách trích công sức di sản để chia cụ C1, cụ Đ là 2.149.125.000đ tương ứng 390,75m².

Ông N, ông N1, bà T mỗi người được hưởng kỳ phần thừa kế của cụ C1, cụ Đ trị giá 716.375.000đ tương ứng 130,25m².

5. Chấp nhận sự tự nguyện không yêu cầu giải quyết của các đương sự đối với tài sản trên đất là di sản của cụ Đ và tự nguyện không yêu cầu giải quyết của ông N, bà N2 đối với tài sản trên đất.

6. Phân chia hiện vật:

+ Giao hiện vật là quyền sử dụng đất theo hình ABCDLMNOPQRA diện tích 521m² đất ở trị giá 2.865.500.000đ cho ông N sử dụng. Trên đất có công trình Nhà ở, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm, sân lát gạch, sân bê tông, bể nước, tường be sân, giếng và toàn bộ cây cối trên đất gồm hồng xiêm, nhãn, mít, chuối, khế, me, dừa..Tạm giao quyền sử dụng đất theo hình ARSA diện tích 27m² đất ở cho ông N sử dụng; trên đất có cây cối là khế, mít. (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

+ Ông N có trách nhiệm thanh toán cho ông N1, bà T giá trị kỷ phần được hưởng di sản của cụ C1, cụ Đ mỗi người là 716.375.000đ .

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chậm thanh toán nghĩa vụ, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/10/2022 bị đơn ông Nguyễn Ngọc N kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì tại Kết luận giám định số 80 ngày 07/6/2022 của Viện khoa học hình sự mới chỉ giám định chữ viết chưa giám định chữ ký “Nguyễn Thị Đ” tại Giấy cho thừa kế đất ngày 23/08/2011 và chữ ký “Chắt” tại giấy chuyển nhượng đất ngày 15/11/2007.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà T, ông N1, bà H không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn và người đại diện giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị HĐXX chấp nhận các nội dung kháng cáo, bị đơn không đồng ý chia thừa kế. Bà Tuyết không có quyền khởi kiện đề nghị giải quyết giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N1 và ông N. Diện tích đất trên là của cụ Đ mua sau khi cụ C1 đã chết. Cụ Đ tặng cho ông N bằng văn bản là giấy cho thừa kế đất ngày 23/8/2011, có chữ ký Nguyễn Thị Đ, xác nhận trưởng khu 3, chính quyền địa phương. Ông N1 đã chuyển nhượng diện tích đất 50m² đất cho ông theo giấy chuyển nhượng đất ngày 15/11/2007 có chữ ký của ông N1 và cụ Đ. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà T thì đề nghị xem xét công sức chăm sóc Đáng, công sức duy trì tôn tạo đất cho vợ chồng ông N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi vị đại diện Viện kiểm sát phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, ý kiến của các bên đương sự, thấy rằng nội dung kháng cáo của bị đơn đã được cấp phúc thẩm giám định xác định chữ viết phân ký tên Nguyễn Thị Đ tại giấy cho thừa kế đất ngày 23/8/2011 và chữ C1 tại giấy chuyển nhượng đất ngày 15/11/2007; Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà; Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông N do là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc N trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

2.1. Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc N về kết luận giám định:

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc N xác định thừa đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đã được mẹ là cụ Nguyễn Thị Đ tặng cho ông N vào năm 2011 bằng văn bản là giấy cho thừa kế đất ngày 23/8/2011, văn bản không phải do cụ Đ viết nhưng có chữ ký Nguyễn Thị Đ và xác nhận trưởng khu 3, chính quyền địa phương và ông N1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông 50m2 thể hiện giấy nhượng đất ngày 15/11/2007 có chữ ký C1 do cụ Đ ký. Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, nguyên đơn đề nghị trưng cầu giám định, Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định chữ “Nguyễn Thị Đ” trong Giấy cho thừa kế đất ngày 23/8/2011, chữ “C1” trong Giấy nhượng đất ngày 15/11/2007 so với chữ viết trong sổ gia phả có phải chữ viết của một người không. Tại Kết luận số 80 ngày 07/6/2022, Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Các mẫu cần giám định trên không phải do cùng một người viết; không đủ cơ sở kết luận chữ “C1” trong giấy nhượng đất, chữ “Nguyễn Thị Đ” trong giấy cho thừa kế đất không do cùng một người viết. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng Kết luận giám định trên chỉ mới kết luận về chữ viết, chưa kết luận về chữ ký nên không đồng ý nội dung giám định. Xem xét nội dung yêu cầu tại Quyết định trưng cầu giám định của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà và Kết luận giám định thấy rằng: Phần ký tên “Nguyễn Thị Đ” và “C1” tại hai văn bản trên đã được kết luận so với tài liệu là 01 quyển sổ gia phả, các bên đương sự xác định là chữ viết của cụ Đ. Tại Kết luận giám định số 80 đã kết luận các nội dung trên nhưng xác định là “chữ viết”.

Tòa án cấp phúc thẩm đã ra quyết định trưng cầu giám định những nội dung theo đề nghị của ông N đề nghị giám định xác định chữ viết phần ký tên “Nguyễn Thị Đ” và chữ “C1” tại hai văn bản trên so chữ viết của cụ Đ tại tài liệu là 01 quyển sổ gia phả, đơn khiếu nại ngày 05/4/1999. Tại kết luận giám định số 17/KL-KHHS(TL) ngày 16/02/2023, Phòng kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hải Phòng đã kết luận: Các chữ cần giám định so với mẫu giám định không phải do cùng một người viết ra.

Như vậy nội dung kết luận do cấp phúc thẩm trưng cầu phù hợp với kết luận giám định tại cấp sơ thẩm. Do vậy kháng cáo của bị đơn về nội dung này là không có căn cứ chấp nhận.

Do bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án nên cần xem xét đầy đủ các nội dung sau:

2.2. Về thời điểm mở thừa kế: Cụ Nguyễn Ngọc C1 (đã chết năm 1960), cụ Nguyễn Thị Đ (đã chết năm 2018). Ngày 02/11/2021, bà T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của hai cụ. Cụ C1 chết năm 1960 nên thời điểm mở thừa kế được xác định trước ngày 01/7/1991. Tuy nhiên, tại thời điểm cụ C1 chết có phần nhà, một số công trình, cây trên thừa đất yêu cầu chia thừa kế, nên thời gian từ 01/7/1996 đến 01/01/1999 không được tính vào thời hiệu thừa kế. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao thì thời hiệu chia di sản thừa kế của hai cụ vẫn còn.

2.3. Hàng thừa kế:

Cụ C1, cụ Đ là vợ chồng và có 04 người con chung là ông Nguyễn Ngọc N, ông Nguyễn Nguyễn Ngọc X (đã hy sinh năm 1972 chưa có vợ con), ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị T. Ngoài ra hai cụ không có con đẻ, con nuôi nào khác. Do đó, xác định hàng thừa kế theo pháp luật của hai cụ gồm có 03 người: ông N, ông N1, bà T.

2.4. Xác định di sản chia thừa kế của cụ C1, cụ Đ:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, xác minh tại cơ quan quản lý đất đai tại địa phương về nguồn gốc và xác định quyền sử dụng đất tại thửa số 445, tờ bản đồ 08 tại Khu 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương là của cụ C1, cụ Đáng. Ông N trình bày thửa đất trên là của riêng cụ Đ và ông đã được cụ Đ tặng cho bằng văn bản là giấy cho thừa kế đất ngày 23/8/2011, có chữ ký Nguyễn Thị Đ, xác nhận trưởng khu 3, chính quyền địa phương. Tuy nhiên nội dung này đã được cấp sơ thẩm xác minh nguồn gốc đất, phù hợp với lời khai của gia đình người chuyển nhượng xác định chuyển nhượng đất cho cụ C1, cụ Đáng. Kết quả giám định tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm xác định không phải chữ viết của cụ Đ tại 2 văn bản trên; người chứng kiến, xác nhận trong hai văn bản là Giấy cho thừa kế đất, giấy nhượng đất đều xác định không chứng kiến khi cụ Đ lập văn bản, ký các văn bản này. Không có tài liệu, chứng cứ nào khác thể hiện việc cụ Đ tặng cho hoặc chuyển quyền sử dụng đất cho ông N hoặc các con. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định thửa đất này là di sản của cụ C1, cụ Đ chưa được định đoạt. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế là có căn cứ, đúng pháp luật. Theo kết quả xem xét thẩm định xác định diện tích đất theo hiện trạng để chia di sản thừa kế của cụ C1, cụ Đ là 521m² đất thổ cư.

Đối với văn bản giấy nhượng đất ngày 15/11/2007 giữa ông N1 và ông N, nội dung ông N chuyển nhượng cho ông N diện tích đất 50m², giá chuyển nhượng 20.000.000đ. Bị đơn cho rằng nguyên đơn không có quyền yêu cầu khởi kiện xem xét giao dịch này và Tòa án xem xét là không đúng. Xét thấy giao dịch chuyển nhượng giữa ông N1 và ông N liên quan đến quyền sử dụng đất là di sản thừa kế nên bà T thuộc hàng thừa kế có quyền khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết giao dịch này. Như phân tích ở trên thửa đất này vẫn là di sản của cụ C1, cụ Đ. Các cụ chưa định đoạt chuyển quyền cho ai, bản thân ông N1 xác định không được cụ tặng cho đất. Vì vậy, ông N1 không có quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất không phải là của mình cho ông N, cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 116, 117, 123, 132 BLDS năm 2015 xác định giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N1 và ông N ngày 15/11/2007 là vô hiệu là đúng pháp luật.

2.5. Về công sức quản lý, duy trì di sản:

Cụ C1 chết năm 1960. Sau khi cụ C1 chết, cụ Đ là người trông coi, quản lý, duy trì di sản cho đến năm 2018 thì cụ Đ chết. Ông N và vợ là người sinh sống cùng cụ Đ từ những năm 1991 đến khi cụ Đ chết và sau khi cụ Đ chết đến nay. Toàn bộ công trình trên đất, cây cối (trừ 08 gốc cây hồng xiêm của cụ Đáng) đều là tài sản của vợ chồng ông N. Vợ chồng ông N không yêu cầu công sức vì cho rằng thửa đất này là tài sản của cụ Đ đã tặng cho ông N không còn là

di sản thừa kế để chia, không đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn. Như vậy yêu cầu của ông N đề nghị xác định quyền lợi là lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức. Vì vậy, tại bản án sơ thẩm đã xem xét trích trả công sức quản lý, duy trì di sản từ khối di sản của cụ C1, cụ Đ cho vợ chồng ông N bằng 01 kỷ phần thừa kế trị giá 716.375.000đ tương ứng 130,25m² là phù hợp, đảm bảo quyền lợi cho ông N. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đề nghị được hưởng công sức, nên giữ nguyên nội dung này như tại bản án sơ thẩm.

2.6. Kỷ phần thừa kế:

Di sản của cụ C1, cụ Đ gồm quyền sử dụng 521m² đất thổ cư, trị giá 2.865.500.000đ, trừ đi khoản trích trả công sức cho ông N là 716.375.000đ tương đương 130,25m². Di sản còn lại để chia là 2.149.125.000đ tương ứng 390,75m², trị giá 2.149.125.000đ tương ứng 390,25m². Các ông bà N, N1, T mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 130,25m², trị giá 716.375.000đ.

2.7. Về phân chia di sản thừa kế và thanh toán chênh lệch tài sản:

Xét thấy hiện nay ông N và gia đình đang ở ổn định trên đất, các công trình xây dựng của ông N nằm giữa thửa đất; các cạnh giáp ranh thửa đất đều bao quanh bởi các bất động sản khác; ông N1, bà T đều có nơi ở ổn định chỗ khác. Ông N là người sử dụng thửa đất cùng cụ Đ nhiều năm và sau khi cụ Đ chết, công trình xây dựng trên đất đều là của ông N. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T, ông N1 vẫn nhất trí giao toàn bộ đất cho ông N và nhất trí nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị do ông N thanh toán, nên giữ nguyên nội dung chia hiện vật như tại bản án sơ thẩm: giao toàn bộ diện tích 521m² đất ở cho ông N sử dụng. Trên đất có công trình Nhà ở, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm, sân lát gạch, sân bê tông, bể nước, tường be sân, giếng và toàn bộ cây cối trên đất gồm hồng xiêm, nhãn, mít, chuối, khế, me, dừa... Tạm giao quyền sử dụng đất theo hình ARSA diện tích 27m² đất ở cho ông N sử dụng; trên đất có cây cối là khế, mít. Ông N có trách nhiệm thanh toán cho ông N1, bà T giá trị kỷ phần được hưởng di sản của cụ C1, cụ Đ mỗi người là 716.375.000đ.

[3] Từ những nhận định nêu trên, HĐXX thấy rằng cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ đầy đủ, xác định đúng đầy đủ hàng thừa kế, di sản thừa kế, công sức của người quản lý di sản và phân chia thừa kế phù hợp pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do vậy, bị đơn ông Nguyễn Ngọc N kháng cáo đề nghị hủy án sơ thẩm là không có căn cứ được chấp nhận.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng: Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc N không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông N là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Về chi phí giám định tại cấp phúc thẩm: Ông N tự nguyện chịu, không đề nghị giải quyết nên không phải xem xét giải quyết.

[5] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc N; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí: Miễn án phí Dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Ngọc N.

3. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (Ngày 09/3/2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS; lưu toà.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Vũ Thị Yên